DIỄN TẢ LÝ DO THÍCH

Mang tính giải trí

Cụm từ/Động từ đi kèm:

- *giảm căng thẳng* --> _____ **stress**

- *thư giãn* --> _____

- *giải tỏa đầu óc* --> _____ **my head**

- *nạp lại năng lượng* --> _____ **my batteries**

- *thổ lộ/ giải bày cảm xúc bên trong* --> **express my** _____

- *thoát khỏi thực tại* --> **escape from** _____

- *thoát khỏi sự hối hả và nhộn nhịp của thành phố* --> **escape from the** _____**of the city**

- *tạm thời quên đi tất cả áp lực và lo lắng từ cuộc sống hàng ngày của tôi* --> **temporarily forget all the** _____ **from my daily life**

Mang tính giáo dục

1. Dạng danh từ / cụm danh từ: learn various skills such as [V-ing / N]

- *giải quyết vấn đề* --> _____ ***skills***

- *quản lý tiền bạc* --> _____ ***skills***

- *quản lý căng thẳng* --> _____ ***skills***

- *làm việc theo nhóm* --> _____ ***skills***

- *suy nghĩ độc lập* --> _____ ***skills***

2. Dạng động từ: learn how to + [V]

- *giải quyết các tình huống khó khăn một cách hiệu quả hơn*

  _____ **difficult situations more effectively**

- *quản lý tiền bạc/ ngân sách tốt hơn*

  _____ **my money/ budgets better**

- *kiểm soát căng thẳng hiệu quả hơn*

  _____ **stress more effectively**

LIVEWORKSHEETS

- làm việc theo nhóm/ làm việc trong một môi trường đội nhóm

work as _____

work effectively in a _____

- suy nghĩ độc lập hơn

think more _____

- đặt ra mục tiêu tài chính cá nhân

set personal _____

- gặp gỡ nhiều người khác nhau

meet people from all (different) _____ / meet different people

- khám phá những khu vực khác nhau của thế giới

explore _____ of the world

- khám phá những văn hóa và truyền thống khác nhau

explore different _____

- mở rộng tầm nhìn

widen my _____

- làm giàu vốn kiến thức

_____ my knowledge

- thử thách bản thân/ đẩy bản thân tới giới hạn cao nhất

_____ myself

push myself to _____

- trở nên tự tin và độc lập hơn

become more _____ and _____

- trở thành một phiên bản tốt hơn của bản thân

become a _____ of myself

- trở thành một con người toàn diện hơn

become a more _____ person

LIVEWORKSHEETS

- phát triển trí tưởng tượng và sáng tạo của mình

→ **develop my _____ and _____**

Tốt cho sức khỏe

- giữ dáng / khỏe mạnh

keep fit / stay healthy / keep in shape

- cải thiện sức khỏe

improve my health

- tránh các vấn đề về sức khỏe như cao huyết áp / đột quỵ / đau tim / ung thư

prevent various _____ such as high blood pressure / stroke / heart attack / cancer

- tăng cường cơ bắp

strengthen my _____

- đốt calo thừa và duy trì một cân nặng phù hợp

burn excess calories and maintain a _____

- tăng cường sự nhanh nhạy và dẻo dai

enhance _____ and _____

- Xây dựng sự kiên cường tinh thần và tính kỷ luật

build _____ and discipline

- Tăng cường sự tập trung trí tuệ

sharpen _____

- Nuôi dưỡng tinh thần đồng đội và tình bạn

foster _____ and _____

LIVEWORKSHEETS